

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 4 năm 2019

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.389.165.744	56.312.419.626
I Tiền và các khoản tương đương	110	4	33.548.085.227	29.463.870.096
1 Tiền	111		11.548.085.227	28.463.870.096
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		365.403.903	134.683.243
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		4.293.533.243	2.303.636.300
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh TP Vinh	111D		6.889.148.081	26.025.550.553
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	1.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.031.486.002	23.941.925.359
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.529.150.791	22.665.795.124
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	634.800.000	1.508.165.962
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.178.539.445	743.855.424
- Công nợ dự thu (135)	136A		632.755.556	5.066.667
- Phải thu khác (1385)	136B			
- Phải thu khác (1388)	136D		545.783.889	738.788.757
- Phải thu khác (141)	136E			
4 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(1.311.004.234)	(975.891.151)
IV Hàng tồn kho	140	9	2.463.009.318	2.863.945.871
1 Hàng tồn kho	141		2.463.009.318	2.863.945.871
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		2.092.494.139	2.518.619.113
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		370.515.179	345.326.758
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối quý	Số đầu năm
	số	minh		
V Tài sản ngắn hạn khác	150		346.585.197	42.678.300
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318.453.035	
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	28.132.162	42.678.300
3 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.945.890.648	200.358.719.081
I Tài sản cố định	220		163.301.816.481	181.634.003.839
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	163.176.460.181	181.429.475.139
- Nguyên giá	222		513.447.332.259	503.831.331.663
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(350.270.872.078)	(322.401.856.524)
2 Tài sản cố định vô hình	227		125.356.300	204.528.700
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(270.505.700)	(191.333.300)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		182.700.000	90.000.000
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			90.000.000
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.700.000	
III III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	4.860.000.000	4.860.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		9.601.374.167	13.774.715.242
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.601.374.167	13.774.715.242
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257.335.056.392	256.671.138.707

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		32.952.391.067	24.861.444.426
I Nợ ngắn hạn	310		32.952.391.067	24.861.444.426
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.566.481.752	6.783.749.676
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.899.329.148	212.745.647
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà	313	12	1.098.424.437	1.379.392.813
4 Phải trả người lao động	314		12.418.285.369	11.051.827.377
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.000.000.000	2.581.619.688
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.391.889.345	1.594.648.447
- Phải trả & phải nộp khác (1388)	319A		11.995.850	51.166.220
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	319B			167.695.187
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	319C			503.545
- Phải trả cổ tức (33882)	319L			
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	319I		1.379.893.495	1.375.283.495
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.577.981.016	1.257.460.778
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	224.382.665.325	231.809.694.281
I Vốn chủ sở hữu	410		224.382.665.325	231.809.694.281
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421		9.210.665.325	16.637.694.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		352.368.905	16.637.694.281
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.858.296.420	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257.335.056.392	256.671.138.707

Nguyễn Thị Thanh Hồng
 Người lập biểu

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Xuân Hùng
 Kế toán trưởng



Lê Doãn Long
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	46.408.391.858	49.397.627.512	177.747.823.201	174.730.397.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		46.408.391.858	49.397.627.512	177.747.823.201	174.730.397.825
4. Giá vốn hàng bán	11	20	40.212.104.338	40.666.977.656	153.037.442.018	140.443.514.891
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.196.287.520	8.730.649.856	24.710.381.183	34.286.882.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		907.872.430	119.302.454	2.571.062.377	1.453.204.111
7. Chi phí tài chính	22		4.265.794	57.312.264	64.738.555	84.315.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			48.934.486		56.090.813
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.451.755.020	5.480.525.187	17.501.172.569	17.627.094.935
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.648.139.136	3.312.114.859	9.715.532.436	18.028.676.888
10. Thu nhập khác	31	22	193.778.020	1.459.787.480	1.955.394.987	2.221.684.390
11. Chi phí khác	32		119.519.026	152.764.133	592.781.947	171.504.486
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		74.258.994	1.307.023.347	1.362.613.040	2.050.179.904
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.722.398.130	4.619.138.206	11.078.145.476	20.078.856.792
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		652.256.192	1.080.194.094	2.219.849.056	3.994.394.912
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.070.141.938	3.538.944.112	8.858.296.420	16.084.461.880
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23			392	748



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Lê Doãn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.078.145.476	20.078.856.792
2. Điều chỉnh cho các khoản		28.137.424.387	28.797.897.325
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.239.642.499	31.556.614.394
- Các khoản dự phòng	03	511.388.795	(168.715.131)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.527.860.131)	(2.646.092.751)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(85.746.776)	
- Chi phí lãi vay	06		56.090.813
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.215.569.863	48.876.754.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.977.062.332)	(1.074.868.126)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(400.936.553)	(734.349.132)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5.123.013.272	2.810.934.692
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.173.341.075	(3.491.281.869)
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(56.090.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.641.749.314)	(3.042.447.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.827.314.358)	(2.103.104.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.664.861.653	41.185.546.415
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.149.337.500)	(11.042.167.798)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			1.192.888.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 4 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.479.010.978	1.453.204.111
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(23.670.326.522)</i>	<i>(8.396.075.047)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33		8.194.656.218
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.194.656.218)
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.910.320.000)	(17.213.760.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(12.910.320.000)</i>	<i>(17.213.760.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.084.215.131	15.575.711.368
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.463.870.096	13.888.158.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33.548.085.227	29.463.870.096



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng




Đoàn Long
Tổng giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
 - + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
 - + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	365.403.903	134.683.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.293.533.243	2.303.636.300
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	6.889.148.081	26.025.550.553
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	1.000.000.000
	33.548.085.227	29.463.870.096

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	
	20.000.000.000	-

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa Lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
	4.860.000.000	4.860.000.000

3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng		719.301.270
Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.653.018.120	1.293.866.109
Công ty CPhân Nhật Việt	7.449.785.673	7.036.094.867
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.859.859.524	2.314.501.678
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.022.777.590	1.022.777.590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	1.482.807.451	1.734.454.990
Công ty TNHH Lao - China Base	66.695.074	656.149.542
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.994.207.359	7.888.649.078
	22.529.150.791	22.665.795.124

4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ dự thu	632.755.556	5.066.667
Công ty cổ phần thiết bị nâng Hải Hà	374.344.489	374.344.489
Phải thu giải quyết khó khăn	40.500.000	75.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân		229.931
Phải thu khác	130.939.400	289.214.337
	1.178.539.445	743.855.424



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên vật liệu	2.092.494.139	2.518.619.113
Công cụ dụng cụ	370.515.179	345.326.758
	2.463.009.318	2.863.945.871

6 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí cầu 40 tấn cảng Cửa Lò	126.000.000	90.000.000
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	56.700.000	
	182.700.000	90.000.000

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa nền và mương thoát nước kho 1, 2 XNXD Cửa Lò	74.996.717	
Sửa chữa, thông tắc, vệ sinh hào cáp điện XNXD Cửa Lò	57.944.683	
Sửa chữa đại tu mooc kéo số 15 XNXD Cửa Lò	56.137.382	
Lắp đặt hệ thống quạt thông gió kho 1, 2 XNXD Cửa Lò	32.783.345	
Sửa chữa mái kho 3 XNXD Cửa Lò (CFS)	96.590.908	
	318.453.035	-

b. Dài hạn

Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	5.493.626.269	6.349.775.809
Sửa chữa máy xúc 7	100.226.286	272.042.790
Nhà kho số 1 Cảng Cửa Lò	233.181.823	380.454.547
Nhà vệ sinh và nhà tắm công nhân Cảng Cửa Lò	151.927.257	231.193.653
Bãi sau cầu 4 Cảng Cửa Lò		3.759.452.938
Sửa chữa tường mặt đầm mủ cầu cảng Cửa Lò	363.900.652	553.761.868
Chi phí nâng cấp trạm điện văn phòng	14.572.350	72.861.776
Hệ thống giải phân cách bãi 1A,1B	162.374.857	270.624.757
Chi phí nạo vét khu trước bến cảng Bến Thủy	251.448.495	502.896.975
Bạc đạn xoay trụ cầu chân đế 2	525.777.780	
Hộp số nâng hàng cầu chân đế 2	344.166.670	
Hệ thống bức chống bụi bến số 5 XNXD Cửa Lò	335.249.242	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.624.922.486	1.381.650.129
	9.601.374.167	13.774.715.242



CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	294.332.941.357	91.302.101.668	107.969.022.959	633.636.363	9.593.629.316	503.831.331.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới	3.980.597.228		4.002.000.000	136.705.000	2.788.152.913	10.907.455.141
Thanh lý, nhượng bán	1.194.600.000			96.854.545		-
Phân loại ra	-	(77.153.347.447)	77.153.347.447	-	-	-
Số dư cuối kỳ	297.118.938.585	14.148.754.221	189.124.370.406	673.486.818	12.381.782.229	513.447.332.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	226.703.980.252	15.016.331.653	75.664.440.491	272.411.976	4.744.692.152	322.401.856.524
Trích khấu hao trong kỳ	13.507.147.458	5.599.619.570	8.190.992.420	97.280.057	1.210.358.425	28.605.397.930
Tăng khác	555.072.169					555.072.169
Thanh lý, nhượng bán	1.194.600.000			96.854.545		1.291.454.545
Phân loại ra		(7.029.527.211)	7.029.527.211			-
Số dư cuối kỳ	239.571.599.879	13.586.424.012	90.884.960.122	272.837.488	5.955.050.577	350.270.872.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	67.628.961.105	76.285.770.015	32.304.582.468	361.224.387	4.848.937.164	181.429.475.139
Tại ngày cuối kỳ	57.547.338.706	562.330.209	98.239.410.284	400.649.330	6.426.731.652	163.176.460.181

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a -DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	395.862.000	-	395.862.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				395.862.000		395.862.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	191.333.300	-	191.333.300
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-	79.172.400	-	79.172.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	270.505.700	-	270.505.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	204.528.700	-	204.528.700
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	125.356.300	-	125.356.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 4 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	1.336.714.513	17.685.748.116	17.943.402.192	1.079.060.437
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	394.339.279	13.019.423.267	12.878.491.385	535.271.161
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	985.053.534	2.219.849.056	2.641.749.314	563.153.276
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17		2.094.170.000	2.094.170.000	-
8. Tiền thuê đất	18				-
9. Các loại thuế khác	19	(42.678.300)	352.305.793	328.991.493	(19.364.000)
- Thuế thu nhập cá nhân		(42.678.300)	347.305.793	323.991.493	(19.364.000)
- Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	30	-	178.581.395	187.349.557	(8.768.162)
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32		2.959.904	2.959.904	-
3. Các khoản khác	33		175.621.491	184.389.653	(8.768.162)
Tổng cộng		1.336.714.513	17.864.329.511	18.130.751.749	1.070.292.275

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	3.689.945.601	4.254.400.700
Công ty TNHH Vận tải biển Bạch Đằng		2.032.552.500
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Quang Tùng		196.109.100
Công ty TNHH Vạn Thành DHH	138.377.000	
Công ty TNHH thương mại vận tải Trường Thành	444.141.951	
Phải trả cho các đối tượng khác	294.017.200	300.687.376
	4.566.481.752	6.783.749.676

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí thuê bến số 5	6.500.000.000	81.619.688
	9.000.000.000	2.581.619.688

13 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn		167.695.187
Bảo hiểm xã hội		503.545
Công nợ thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội của cá nhân	11.995.850	51.166.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.379.893.495	1.375.283.495
	1.391.889.345	1.594.648.447

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2018			
Số dư đầu kỳ trước	215.172.000.000	21.100.884.401	236.272.884.401
Lợi nhuận trong kỳ		12.545.517.768	12.545.517.768
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.333.892.000)	(3.333.892.000)
Chi trả cổ tức		(17.213.760.000)	(17.213.760.000)
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	13.098.750.169	228.270.750.169



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	215.172.000.000	16.637.694.281	231.809.694.281
Lợi nhuận trong kỳ		8.858.296.420 (3.375.005.376)	8.858.296.420 (3.375.005.376)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)		(12.910.320.000)	(12.910.320.000)
Chi trả cổ tức (i)			
Số dư cuối kỳ này	<u>215.172.000.000</u>	<u>9.210.665.325</u>	<u>224.382.665.325</u>

Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và công bố chi trả cổ tức 600 đồng trên mỗi cổ phiếu theo Nghị quyết số 01.19/NQ - ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần % VND		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109.737.720.000	109.737.720.000	109.737.720.000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc	18,10	38.941.560.000	38.941.560.000	38.941.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90	66.492.720.000	66.492.720.000	66.492.720.000
	100	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>	<u>215.172.000.000</u>



15 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	166.136.146.726	159.365.240.444
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	11.611.676.475	15.365.157.381
	<u>177.747.823.201</u>	<u>174.730.397.825</u>

16 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	141.699.521.067	126.492.434.788
Giá tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	11.337.920.951	13.951.080.103
	<u>153.037.442.018</u>	<u>140.443.514.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	23.351.217.093	23.616.717.173
Chi phí nhân công	58.173.114.069	61.113.625.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.239.642.499	31.556.614.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.300.553.259	32.270.476.483
Chi phí khác bằng tiền	10.474.087.667	9.513.176.514
	170.538.614.587	158.070.609.826

18 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác tại XNXD Cửa Lò	1.334.590.588	393.844.248
Thu nhập khác tại XNXD Bến Thủy	308.291.900	372.391.372
Thu nhập khác tại khu vực Văn phòng Công ty	312.512.499	1.455.448.770
	1.955.394.987	2.221.684.390

19 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	951.150.847	891.454.846
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	1.619.911.530	509.341.123
Doanh thu hoạt động tài chính khác		52.408.142
	2.571.062.377	1.453.204.111

(i) Phản ánh cổ tức được chia tại khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay		56.090.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.738.555	28.224.409
	64.738.555	84.315.222

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.001.390.032	7.734.906.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.014.180	790.014.180
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	553.230.595	(168.715.131)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.024.809	1.831.747.061
Chi phí khác bằng tiền	6.019.091.432	6.977.534.271
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.563.421.521	461.608.434
	17.501.172.569	17.627.094.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.078.145.476	20.078.856.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế	(951.150.847)	(891.454.846)
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	343.704.285	308.869.812
Thu nhập chịu thuế	10.470.698.914	19.496.271.758
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.094.139.782	3.899.254.352
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	125.709.274	95.140.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.219.849.056	3.994.394.912

Người lập biểu
Nguyễn Thị Thanh Hồng
Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Hùng



Tổng giám đốc
Lê Doãn Long



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

DOANH THU NỘI BỘ
QUÝ IV NĂM 2019


Đơn vị tính VND

VẬN TẢI	CẢNG BIÊN VÀ DỊCH VỤ CẢNG BIÊN	BÁN TÀU	CHO THUÊ VĂN PHÒNG	KINH DOANH GA LỎNG	THU TỪ HĐ TÀI CHÍNH	TỔNG CỘNG
0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hằng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐOÃN LONG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

CÔNG NỢ NỘI BỘ
QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính VND

SỐ DƯ TÀI KHOẢN PHẢI THU					SỐ DƯ CÁC TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ			
TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 331	TKHOẢN 138	TÀI KHOẢN 141	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 331	TÀI KHOẢN 131	TÀI KHOẢN 338	TÀI KHOẢN 334
0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hùng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH


TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG
QUÝ IV NĂM 2019

TT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	THỜI GIAN SD (NĂM)	THỜI ĐIỂM ĐƯA VÀO TÍNH KH	TÊN ĐƠN VỊ BÁN
1	Cột bơm dầu Tausuno 40 L/p XNXD Bến Thủy	44.550.000	6	20/11/2019	Công ty TNHH Phú Mỹ An
2	Gàu ngoạm MIM ĐKTX 1 Piston 12m3 MH907	825.000.000	6	23/10/2019	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả
3	Gàu ngoạm MIM ĐKTX 1 Piston 12m3 MH908	825.000.000	6	23/10/2019	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả
4	Hệ thống camera an ninh Cảng Cửa Lò (thay thế hệ thống cũ)	150.375.500	5	20/11/2019	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Đức Toàn
	Tổng cộng	1.844.925.500			

NGƯỜI LẬP


Trịnh Xuân Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Xuân Hưng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DOÃN LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

TỔNG HỢP PHÁT SINH TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG QUÝ IV NĂM 2019

Tk	Tên Tk	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ đầu	Dư có đầu	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối	Dư có cuối
N004	Nợ khó đòi đã xử lý						
N007	Ngoại tệ các loại (USD)	123.529,81		637.591,91	463.019,25	298.102,47	
N009	Nguồn vốn khấu hao cơ bản	36 956 232 395		6 658 523 499	1 677 205 000	41 937 550 894	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Minh Xuân Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DOÃN LONG